

基本法治教育資訊

Kiến thức pháp luật cơ bản dành cho sinh viên nước ngoài

一、道路交通安全

1. An toàn giao thông

【重要通知】本校交通規定

Quy định giao thông của trường – cần lưu ý

- 騎機車的新生，嚴禁將機車停放在校園四周。具新生身分且有駕照者，入學前可憑證明文件將機車停放於機車停車場，開學後再申辦機車停車證。
Tân sinh viên đi xe máy tuyệt đối không được đậu xe quanh khuôn viên trường. Tân sinh viên có bằng lái thì trước khi nhập học có thể xuất trình giấy tờ để gửi xe ở bãi đậu xe máy, sau khi khai giảng sẽ làm thẻ đậu xe.
- 出入本校地下停車場，請務必遵守交通安全規則；違反相關規定者，禁止停放車輛。Khi ra vào bãi đậu xe tầng hầm của trường, phải tuân thủ luật giao thông. Ai vi phạm sẽ không được gửi xe trong trường nữa.
- 本校與警方簽有支援協定，校園四周為「交通安全」嚴格管制區域。凡未依規定停車，或經民眾檢舉違規停車者，一律加強取締並開立罰單。
Trường đã ký thỏa thuận hỗ trợ với cảnh sát; khu vực quanh trường được kiểm soát giao thông rất chặt. Xe đậu sai chỗ hoặc bị người dân báo lên đều sẽ bị xử lý và phạt tiền.
- 請響應節能減碳，盡量搭乘大眾運輸工具或步行來校。
Hãy cùng tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải: nên đi phương tiện công cộng hoặc đi bộ đến trường.

(一) 安全騎乘機車

Đi xe máy an toàn

- 正確配戴安全帽。
Đội mũ bảo hiểm đúng cách, cài quai cẩn thận.
- 酒後不騎車。
Đã uống rượu bia thì không lái xe.
- 騎車時不當低頭族（不使用手機）。
Không cúi xuống xem điện thoại khi đang lái xe.
- 騎車不超載。
Không chở quá số người cho phép.
- 禁止飆車。
Không đua xe, không phóng nhanh.
- 疲勞時不騎車。
Mệt mỏi, buồn ngủ thì không lái xe.
- 沒有駕照不騎車。
Không có bằng lái thì tuyệt đối không lái xe.
- 不把機車借給沒有適當駕照的人。
Không cho người không có bằng lái phù hợp mượn xe.
- 優先禮讓行人。
Luôn nhường đường cho người đi bộ.

- 大型車轉彎半徑大且有視野死角，避免太靠近大型車前方或與其並行，以維護生命安全。

Xe lớn khi rẽ cần khoảng quay rộng và có nhiều điểm mù; đừng chạy sát phía trước hay chạy song song với xe lớn để giữ an toàn tính mạng.

(二) 騎電動自行車、自行車

Đi xe đạp điện, xe đạp

- 請配戴安全帽。
Đội mũ bảo hiểm.
- 保持車輛安全設備良好、完整。
Giữ các bộ phận an toàn của xe (phanh, đèn, chuông...) luôn đầy đủ và hoạt động tốt.
- 不可載人。
Không chở thêm người.
- 在人車共用的道路上，請禮讓行人先行。
Trên đoạn đường dùng chung cho người đi bộ và xe, hãy nhường người đi bộ đi trước.
- 行人穿越道上不可騎車，請下車牽行。
Không chạy xe trên vạch qua đường dành cho người đi bộ; hãy xuống xe dắt bộ.
- 依標誌、標線、號誌指示行駛。
Đi theo biển báo, vạch kẻ đường và đèn tín hiệu.
- 依規定兩段式左（右）轉。
Rẽ trái (rẽ phải) hai giai đoạn ở những nơi có quy định: chạy thẳng qua giao lộ, dừng ở ô chờ rẽ, rồi đi tiếp khi đèn chuyển.

(三) 行人安全

An toàn cho người đi bộ

- 利用行人天橋、地下道穿越道路。
Qua đường bằng cầu vượt hoặc hầm dành cho người đi bộ.
- 不任意跨越護欄或安全島；穿越時注意來車，迅速通過。
Không trèo qua lan can hay dải phân cách; khi qua đường phải để ý xe và đi nhanh qua.
- 不在道路上停留、閒聊，隨時注意人車動態。
Không đứng lại nói chuyện giữa đường, luôn để ý xe cộ và người xung quanh.
- 走路靠邊，盡量走人行道與騎樓。
Đi sát lề, ưu tiên đi trên vỉa hè và dưới hành lang có mái che trước các dãy nhà (cầu thang).
- 依交通號誌或警察指揮穿越馬路，不可闖紅燈。
Qua đường theo đèn tín hiệu hoặc hướng dẫn của cảnh sát, không vượt đèn đỏ.
- 穿越馬路時注意行人號誌「小綠人」剩餘秒數，時間不夠就不要強行穿越。
Khi qua đường, để ý số giây còn lại của đèn hình người đi bộ màu xanh; nếu không đủ thời gian thì đừng cố băng qua.
- 天色昏暗或下雨時，穿著亮色衣服，讓駕駛容易看見。
Trời tối hoặc mưa, nên mặc quần áo sáng màu để tài xế dễ nhìn thấy.

(四) 法規提醒

Nhắc nhở về luật

- 在臺騎乘機車必須持有臺灣核發之有效駕照（或依規定可使用之國際駕照）；無照駕駛將被處罰鍰。
Muốn đi xe máy ở Đài Loan phải có bằng lái hợp lệ do Đài Loan cấp (hoặc bằng lái quốc tế được phép sử dụng theo quy định); lái xe không bằng sẽ bị phạt tiền.
- 酒後駕車：吐氣酒精濃度達每公升 0.15 毫克以上即屬違規，將受重罰，並可能涉及刑責。
Uống rượu bia lái xe: nồng độ cồn trong hơi thở từ 0,15 mg/lít trở lên là vi phạm, bị phạt nặng và có thể bị truy cứu hình sự.
- 機車須投保強制汽車責任保險。
Xe máy bắt buộc phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc (強制險).

二、就業服務法（工讀規定）

2. Luật Dịch vụ việc làm (quy định về làm thêm)

- 外國人未經許可，不得在臺灣工作。外國留學生須先申請工作許可（工作證），核准後才能工讀。
Người nước ngoài chưa được cấp phép thì không được làm việc ở Đài Loan. Du học sinh phải xin giấy phép lao động (工作證) và được duyệt rồi mới được đi làm thêm.
- 工作許可可上網申請（ezwp.wda.gov.tw），規費新臺幣 100 元，約一週核准。
Có thể xin giấy phép trực tuyến tại ezwp.wda.gov.tw, lệ phí 100 Đài tệ, khoảng một tuần là có kết quả.
- 就讀大專校院之外國留學生，除寒暑假外，每星期工作時間最長為 20 小時（第 50 條）。
Du học sinh đang học cao đẳng, đại học: trừ kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, mỗi tuần chỉ được làm tối đa 20 giờ (Điều 50).
- 未經許可工作的外國人，處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰，並可能被驅逐出國；非法僱用的雇主最高可處新臺幣 75 萬元罰鍰。
Người nước ngoài làm việc khi chưa có phép bị phạt từ 30.000 đến 150.000 Đài tệ và có thể bị trục xuất; chủ thuê lao động trái phép có thể bị phạt tới 750.000 Đài tệ.
- 任何人不得非法容留外國人從事工作，也不得媒介外國人非法為他人工作。
Không ai được chứa chấp người nước ngoài làm việc trái phép, cũng không được môi giới người nước ngoài làm việc trái phép cho người khác.

三、勞動基準法（工讀權益）

3. Luật Tiêu chuẩn lao động (quyền lợi khi làm thêm)

- 工資由勞雇雙方議定，但不得低於最低工資。115 年 1 月 1 日起：每月新臺幣 29,500 元、每小時新臺幣 196 元。
Tiền lương do hai bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu. Từ ngày 01/01/2026: 29.500 Đài tệ/tháng hoặc 196 Đài tệ/giờ.
- 工資應全額直接給付勞工，雇主不得任意扣薪。
Tiền lương phải trả đủ và trả trực tiếp cho người lao động; chủ không được tùy tiện trừ lương.
- 正常工作時間每日不得超過 8 小時，每週不得超過 40 小時。
Thời giờ làm việc bình thường không quá 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần.

- 延長工作時間（加班）連同正常工時，一日不得超過 12 小時；每月加班不得超過 46 小時。
Tính cả giờ làm thêm (tăng ca), mỗi ngày không quá 12 giờ; mỗi tháng tăng ca không quá 46 giờ.
- 加班費：前 2 小時，每小時工資加給 1/3 以上；再延長 2 小時以內，加給 2/3 以上。
Tiền tăng ca: 2 giờ đầu được trả thêm ít nhất 1/3 lương giờ; 2 giờ tiếp theo được trả thêm ít nhất 2/3 lương giờ.
- 每七日中應有二日休息，其中一日為例假，一日為休息日。
Cứ 7 ngày phải được nghỉ 2 ngày: 1 ngày nghỉ bắt buộc (例假) và 1 ngày nghỉ (休息日).
- 雇主應置備勞工名卡，登記勞工姓名、性別、出生年月日、教育程度、住址、身分證明文件號碼、到職日期、工資、勞工保險投保日期、獎懲、傷病等事項。
Chủ phải lập phiếu thông tin cho từng người lao động, ghi họ tên, giới tính, ngày sinh, trình độ học vấn, địa chỉ, số giấy tờ tùy thân, ngày vào làm, tiền lương, ngày tham gia bảo hiểm lao động, khen thưởng – kỷ luật, thương tật – bệnh tật...
- 勞動契約分為定期契約及不定期契約。臨時性、短期性、季節性及特定性工作得為定期契約；有繼續性的工作應為不定期契約。
Hợp đồng lao động gồm hai loại: có thời hạn và không thời hạn. Công việc tạm thời, ngắn hạn, theo mùa hoặc theo dự án cụ thể có thể ký hợp đồng có thời hạn; công việc làm lâu dài thì phải ký hợp đồng không thời hạn.
- 女性勞工因健康或其他正當理由，不能於晚上 10 時至隔日早上 6 時工作者，雇主不得強制其工作（天災、事變或突發事件除外）。
Lao động nữ vì lý do sức khỏe hoặc lý do chính đáng khác không thể làm từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau thì chủ không được ép làm (trừ trường hợp thiên tai, sự cố hoặc tình huống khẩn cấp).
- 工讀應依法投保勞工保險。對薪資、工時、保險有疑問，可撥打勞動部 1955 專線（免付費，有越南語服務）。
Đi làm thêm phải được tham gia bảo hiểm lao động. Có thắc mắc về lương, giờ làm, bảo hiểm thì gọi đường dây 1955 của Bộ Lao động (miễn phí, có tiếng Việt).

四、外國學生來臺就學辦法（重點）

4. Quy định về du học sinh nước ngoài tại Đài Loan (điểm chính)

- 新生註冊時須依規定投保醫療保險；在臺居留滿 6 個月後，依法參加全民健康保險。
Khi nhập học phải mua bảo hiểm y tế theo quy định; cư trú đủ 6 tháng thì bắt buộc tham gia bảo hiểm y tế quốc dân.
- 在學期間應持有效居留證，到期前辦理延期；住址變更時，請通知學校並依規定向移民署申報。
Trong thời gian học phải có thẻ cư trú còn hạn và gia hạn trước khi hết hạn; khi đổi chỗ ở, báo cho trường và khai báo với Sở Di dân theo quy định.
- 休學、退學或被開除學籍者，學校將通報外交部領事事務局及內政部移民署；居留證將被註銷，應於規定期限內出境。
Sinh viên bảo lưu, thôi học hoặc bị buộc thôi học sẽ được trường báo cho Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao) và Sở Di dân (Bộ Nội vụ); thẻ cư trú bị hủy và phải xuất cảnh trong thời hạn quy định.
- 在學期間工讀須依《就業服務法》規定申請工作許可。
Muốn làm thêm trong thời gian học phải xin giấy phép lao động theo Luật Dịch vụ việc làm.

五、性別平等教育法

5. Luật Giáo dục bình đẳng giới

- 性侵害：指性侵害犯罪防治法所稱性侵害犯罪之行為。
Xâm hại tình dục: các hành vi phạm tội xâm hại tình dục theo Luật Phòng chống tội phạm xâm hại tình dục.
- 性騷擾：違反他人意願、與性或性別有關的言行，影響他人人格尊嚴、學習或工作；或以性相關行為作為獲得或喪失權益的條件。
Quấy rối tình dục: lời nói, hành vi liên quan đến tình dục hoặc giới tính mà người kia không muốn, làm tổn hại nhân phẩm, ảnh hưởng việc học hay việc làm của họ; hoặc lấy chuyện tình dục làm điều kiện để được hay mất quyền lợi.
- 性霸凌：透過語言、肢體或其他暴力，對他人的性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅。
Bất nạt giới tính: dùng lời nói, hành động hoặc bạo lực khác để chê bai, công kích, đe dọa người khác vì đặc điểm giới tính, nét tính cách giới, xu hướng tính dục hay bản dạng giới của họ.
- 被害人或其法定代理人可以書面向學校申請調查；任何人知悉事件都可以檢舉。
Nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp có thể nộp đơn đề nghị trường điều tra; bất kỳ ai biết sự việc cũng có thể tố giác.
- 學校人員知悉事件後，應於 24 小時內通報。
Cán bộ, giảng viên của trường khi biết sự việc phải báo cáo trong vòng 24 giờ.
- 當事人及檢舉人的姓名與可辨識身分資料，除調查必要或公共安全考量外，應予保密；學校不得對申請調查或檢舉者報復。
Tên tuổi và thông tin nhận dạng của các bên liên quan và người tố giác được giữ bí mật, trừ khi cần cho việc điều tra hoặc vì an toàn chung; trường không được trù dập người đề nghị điều tra hay người tố giác.
- 求助管道：本校性騷擾及性侵害專線 02-6621-9995；113 保護專線（24 小時，有越南語）；緊急時撥 110。
Nơi cầu cứu: đường dây báo quấy rối, xâm hại tình dục của trường 02-6621-9995; đường dây bảo vệ 113 (24/24, có tiếng Việt); khẩn cấp gọi 110.

本文件為法規重點摘要，中越對照，僅供參考；完整條文以全國法規資料庫（law.moj.gov.tw）公告為準。
Tài liệu tóm tắt các điểm chính của luật, song ngữ Trung – Việt, chỉ để tham khảo. Toàn văn chính thức xem tại Cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia (law.moj.gov.tw).
